

UBND PHƯỜNG MÔNG CÁI 3
TRƯỜNG MẦM NON MÔNG CÁI 3



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY
(Ngày 07 tháng 01 năm 2026)

Sĩ số: 722 trẻ (Trung tâm: 401; Hải Đông: 321 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT									
Tên thực phẩm									
Đơn giá (đ)									
Đơn vị tính									
Tổng cộng									
Số lượng									
Thành tiền (đ)									
Điểm Trung tâm									
Số lượng									
Thành tiền (đ)									
Điểm Hải Đông									
Số lượng									
Thành tiền (đ)									
Nhóm đi chợ					14.931.500		8.305.500		6.626.000
1	Bí đỏ	30.000	Kg	9.1	273.000	4,75	142.500	4,35	130.500
2	Cà chua	45.000	Kg	22	990.000	11	495.000	11	495.000
3	Cá vược (cá chẽm)	230.000	Kg	10.5	2.415.000	5,5	1.265.000	5	1.150.000
4	Chuối tiêu	35.000	Kg	80.2	2.807.000	43	1.505.000	37,2	1.302.000
5	Đậu Phụ	40.000	Kg	20	800.000	13	520.000	7	280.000
6	Hành khô	60.000	Kg	0.6	36.000	0,3	18.000	0,3	18.000
7	Hành lá	45.000	Kg	1.7	76.500	1	45.000	0,7	31.500
8	Me tươi	70.000	Kg	0.9	63.000	0,5	35.000	0,4	28.000
9	Quả dứa	40.000	Kg	2.3	92.000	2	80.000	0,3	12.000
10	Rau mùi	85.000	Kg	1.4	119.000	1	85.000	0,4	34.000
11	Sá sùng khô	3.000.000	Kg	0.85	2.550.000	0,45	1.350.000	0,4	1.200.000
12	Thịt lợn nạc	130.000	Kg	31	4.030.000	18	2.340.000	13	1.690.000
13	Xương ống lợn	85.000	Kg	8	680.000	5	425.000	3	255.000
Nhóm xuất kho					2.050.000		1.126.500		923.500
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	68	1.360.000	36	720.000	32	640.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	0.9	63.000	0,5	35.000	0,4	28.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	0.8	12.000	0,5	7.500	0,3	4.500
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	4.5	270.000	3	180.000	1,5	90.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	1.5	345.000	0,8	184.000	0,7	161.000
Tổng chi					16.981.500		9.432.000		7.549.500
Tổng thu					16.981.440		9.431.520		7.549.920
Thừa (Thiếu)					-60		-480		420